TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 64/2021/QĐST-HNGĐ	

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
(V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần giải quyết việc Hôn nhân gia đình:

Thẩm phán chủ tọa phiên họp: Ông Hồ Đức Quang

Thư ký ghi biên bản phiên họp: Bà Ngô Khánh Chi

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên họp: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên họp công khai giải quyết việc Hôn nhân gia đình thụ lý 115/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2021 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", theo Quyết định mở phiên họp số 73/2021/QĐ-TA ngày 19 tháng 11 năm 2021, bao gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân gia đình:

1. Chị Nguyễn Thị Â, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn 7, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên họp.

2. Anh Trần Trọng D, sinh năm 1981. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn 7, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Đài Loan. Vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Theo Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, Bản tự khai cũng như các tài liệu khác có tại hồ sơ, chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D trình bày thống nhất như sau:

Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 4 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đôi khi có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Do kinh tế khó khăn, năm 2016 anh D đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng thỉnh thoảng mới liên lạc nên tình cảm từ đó phai nhạt dần. Năm 2019, chị Â sang lao động tại Đài Loan, vì ở xa nên hai vợ chồng cũng không gặp nhau, không ai còn muốn hàn gắn tình cảm vốn đã rạn nứt từ

trước. Nguyên nhân do anh D chị Â không tìm được tiếng nói chung và níu kéo cũng không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm không còn nên cả hai đương sự đều có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Bá D, sinh ngày 22/3/2007 và Trần Tiến S, sinh ngày 03/6/2013. Cả hai thống nhất giao cháu Trần Bá D, sinh ngày 22/3/2007 cho anh Trần Trọng D nuôi dưỡng, giao cháu Trần Tiến S, sinh ngày 03/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Â nuôi dưỡng.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai và được quyền đi lại thăm nom con không bên nào được ngăn cấm.

Cháu Trần Bá D có đơn nguyện vọng được ở với bố là anh Trần Trọng D.

Cháu Trần Tiến S có đơn nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị Â.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người tham gia tố tụng khác bà Trần Thị N, trú tại thôn 7, xã X, huyện N, Hà Tĩnh (mẹ ruột anh D) đồng ý nhận ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ của anh Trần Trọng D. Bà Trần Thị N có đơn tình nguyện nuôi cháu Trần Bá D trong thời gian anh Trần Trọng D ở nước ngoài và cam kết chăm sóc cháu tốt, không yêu cầu gì về việc nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau, đề nghị Tòa án áp dụng Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, 55, 81, 82, 83 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của các đương sự:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D. Công nhận sự thỏa thuận giao con chung là cháu Trần Bá D, sinh ngày 22/3/2007 cho anh Trần Trọng D nuôi dưỡng và giao cháu Trần Tiến S, sinh ngày 03/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Â nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai và được quyền đi lại thăm nom con, không bên nào được ngăn cấm. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện nộp lệ phí ly hôn sơ thẩm của chị Nguyễn Thị Ân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc Hôn nhân gia đình đã được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đều có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết việc hôn nhân gia đình. Hiện tại, anh Trần Trọng D đang cư trú tại nước ngoài. Theo thông tin cung cấp của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an, lần gần đây nhất, anh D xuất cảnh ngày 06/8/2018 qua Cửa khẩu sân bay Quốc tế Nội Bài và chưa có thông tin nhập cảnh. Căn cứ quy định tại các Điều 29, 35, 37, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Các tài liệu chứng cứ của anh Trần Trọng D gửi qua đường bưu chính đã được thực hiện giám định chữ ký và được xác định là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên họp chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D đều vắng mặt. Chị Nguyễn Thị Â đã có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Trần Trọng D đã có đơn yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết và ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ cho bà Trần Thị N (mẹ đẻ của anh D).

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên họp giải quyết việc Hôn nhân gia đình vắng mặt chị Â, anh D theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tuân thủ các điều kiện và đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 4 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định tại các Điều 9, 11, 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D là hợp pháp.

Xác định tình trạng hôn nhân của anh Trần Trọng D và chị Nguyễn Thị Â thấy rằng: Theo trình bày của anh chị thì sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Năm 2016, anh D đi lao động tại Đài Loan, chính sự thiếu quan tâm và khoảng cách địa lý khiến cho tình cảm hai người phai nhạt. Đến năm 2019, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm khi vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, níu kéo cũng không hạnh phúc. Hiện tại, cả hai đều nhận thấy đã hết tình cảm, không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân và đã thống nhất thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn, thỏa thuận về tài sản.

Như vậy, vợ chồng đã không thực hiện nghĩa vụ "*Thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ thực hiện các công việc trong gia đình*" (Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình) và "*không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc*" dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[2.2] Quan hệ con chung: Sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn của chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung và phù hợp với nguyện vọng của các con chung.

Anh Trần Trọng D hiện đang cư trú tại nước ngoài nên không thể thực hiện việc nuôi con, anh D đã thống nhất nhờ bà Trần Thị N (mẹ ruột anh D) nuôi dưỡng

cháu Trần Bá D trong thời gian anh đi làm ăn xa. Bà Trần Thị N đã có văn bản về việc tình nguyện nuôi dưỡng cháu Trần Bá D trong thời gian anh D chưa về nước.

Cần công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau ly hôn của các đương sự.

[2.3] Quan hệ tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Lệ phí: Chị Nguyễn Thị Â tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 29, 35, 37, 39, 361, 367, 369, 370, 371, Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 2, các Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 35, 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Â và anh Trần Trọng D.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao con chung là cháu Trần Bá Dũng, sinh ngày 22/3/2007 cho anh Trần Trọng Diễn nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, hoặc có sự thay đổi khác (bà Trần Thị N thay anh Trần Trọng D nuôi dưỡng cháu Trần Bá D trong thời gian anh Trần Trọng D đi vắng) và giao cháu Trần Tiến S, sinh ngày 03/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Ân nuôi dưỡng cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi, hoặc có sự thay đổi khác. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai và được quyền đi lại thăm nom con, không bên nào được ngăn cấm.

3. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện nộp 300.000đ lệ phí ly hôn sơ thẩm của chị Nguyễn Thị Â (đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0000026 ngày 22/10/2021 tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân và gia đình không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp không có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với Quyết định này.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 30/11/2021.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao;*
- *VKSND tỉnh Hà Tĩnh (2 bản);*
- *Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;*
- *UBND nơi thực hiện ĐKKH;*
- *Đương sự ;*
- *Lưu HS, TDS.*

THẨM PHÁN- CHỦ TRÌ PHIÊN HỌP

Hồ Đức Quang